

Số: 1631 /TB-ĐLDK

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2024

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

1. Tên tổ chức: Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty cổ phần.

- Mã chứng khoán: POW
- Địa chỉ: Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Điện thoại: (024) 22210288 Fax: (024) 22210388
- E-mail: quanhecodong@pvpower.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2024 sau soát xét.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty vào ngày 28/08/2024 tại đường dẫn [www.pvpower.vn](http://www.pvpower.vn).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT TCT (để b/c);
- TGD TCT (để b/c);
- Ban KS TCT (để b/c);
- P.TGD T.V. Phương (để b/c);
- Lưu: VT, KTKH (NMT).

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2024 sau soát xét.

TU. TỔNG GIÁM ĐỐC  
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT  
TRƯỞNG BAN KINH TẾ KẾ HOẠCH



Nguyễn Đình Thi

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP**  
*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



**MỤC LỤC**

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 48

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Hoàng Văn Quang	Chủ tịch
Ông Lê Như Linh	Thành viên
Bà Vũ Thị Tố Nga	Thành viên
Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích	Thành viên
Ông Vũ Chí Cường	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Bá Phước	Thành viên độc lập

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Lê Như Linh	Tổng Giám đốc
Ông Trương Việt Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Đạo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Chiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Ngọc Hiền	Phó Tổng Giám đốc



### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM -CTCP**

Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167, Đường Trung Kính, Phường Yên Hòa  
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



*[Handwritten signature]*  
**Nguyễn Duy Giang**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
(Theo Giấy Ủy quyền số 1592/UQ-ĐLDK  
ngày 23 tháng 8 năm 2024)

*[Handwritten signature]*  
Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2024



## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 27 tháng 8 năm 2024, từ trang 05 đến trang 48, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Phan Ngọc Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1101-2023-001-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 27 tháng 8 năm 2024

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>32.506.348.466.455</b>	<b>29.041.954.766.360</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>9.927.637.718.311</b>	<b>8.439.697.613.959</b>
1. Tiền	111		871.397.255.034	689.471.208.936
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.056.240.463.277	7.750.226.405.023
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>2.605.305.325.291</b>	<b>2.390.860.369.713</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.605.305.325.291	2.390.860.369.713
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>15.567.100.294.351</b>	<b>14.560.455.738.875</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	14.551.482.530.708	12.710.473.335.096
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	415.994.423.765	1.274.052.578.149
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.095.222.072.132	1.092.912.475.273
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(495.598.732.254)	(516.982.649.643)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>2.295.020.813.128</b>	<b>2.167.403.571.132</b>
1. Hàng tồn kho	141		2.295.020.813.128	2.167.403.571.132
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.111.284.315.374</b>	<b>1.483.537.472.681</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	67.136.156.722	75.215.542.846
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.024.555.476.041	1.408.321.929.835
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	19.592.682.611	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>48.376.053.037.978</b>	<b>41.320.135.548.249</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>389.451.000</b>	<b>442.027.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	389.451.000	442.027.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>25.014.602.758.084</b>	<b>26.401.678.076.837</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	24.972.342.518.080	26.362.420.358.359
- Nguyên giá	222		69.829.659.248.507	69.803.122.582.501
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(44.857.316.730.427)	(43.440.702.224.142)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	42.260.240.004	39.257.718.478
- Nguyên giá	228		108.512.882.947	103.936.732.947
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(66.252.642.943)	(64.679.014.469)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>16.566.955.474.313</b>	<b>9.031.969.199.854</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	16.566.955.474.313	9.031.969.199.854
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>959.616.882.510</b>	<b>959.549.465.097</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		584.685.087.393	584.970.165.224
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		399.355.456.500	399.355.456.500
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(24.423.661.383)	(24.776.156.627)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.834.488.472.071</b>	<b>4.926.496.779.461</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	5.143.636.803.658	4.223.720.717.432
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	76.335.415.657	76.335.415.657
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	16	614.516.252.756	626.440.646.372
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270=100+200)	<b>270</b>		<b>80.882.401.504.433</b>	<b>70.362.090.314.609</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>46.745.437.594.152</b>	<b>36.242.661.143.689</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>35.743.092.583.958</b>	<b>26.785.158.579.904</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	18.211.297.081.956	15.947.202.467.143
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.657.580.986	900.883.584
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	30.571.414.941	171.480.883.664
4. Phải trả người lao động	314		151.172.438.772	286.804.533.596
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	1.497.382.308.153	1.361.848.076.612
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		36.818.182	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	3.127.846.860.489	2.688.405.796.712
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	11.300.492.903.046	5.506.591.086.310
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	1.167.052.488.362	717.886.349.870
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		255.582.689.071	104.038.502.413
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>11.002.345.010.194</b>	<b>9.457.502.563.785</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	20	489.594.877	548.807.593
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	9.288.739.879.172	7.172.278.203.632
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	15	7.115.241.277	3.163.733.986
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	1.588.457.453.065	2.163.968.976.771
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	23	117.542.841.803	117.542.841.803
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>34.136.963.910.281</b>	<b>34.119.429.170.920</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>24</b>	<b>34.136.963.910.281</b>	<b>34.119.429.170.920</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		23.418.716.000.000	23.418.716.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		23.418.716.000.000	23.418.716.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(274.807.025)	(274.807.025)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		225.720.372.645	225.720.372.645
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(191.305.728.000)	(191.305.728.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.426.081.342.778	4.039.359.698.763
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.701.250.160.825	3.922.654.507.752
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		3.031.853.961.974	2.884.290.565.455
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		669.396.198.851	1.038.363.942.297
7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		2.556.776.569.058	2.704.559.126.785
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440=300+400)	<b>440</b>		<b>80.882.301.504.433</b>	<b>70.362.090.314.609</b>

*Thanh*

*Chu Quang Toàn*



*Nguyễn Duy Giang*

Nguyễn Thị Hồng Hạnh  
Người lập

Chu Quang Toàn  
Kế toán trưởng

Nguyễn Duy Giang  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	15.625.295.445.973	15.853.673.730.470
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>15.625.295.445.973</b>	<b>15.853.673.730.470</b>
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	28	14.513.590.842.743	14.705.380.633.973
5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>1.111.704.603.230</b>	<b>1.148.293.096.497</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	205.430.277.492	246.323.739.346
7. Chi phí tài chính	22	31	360.167.790.072	275.683.960.018
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		168.476.742.008	257.543.890.059
8. Phần lãi trong công ty liên kết	24		701.547.270	13.316.419.118
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	311.598.738.257	333.854.482.541
10. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))</b>	<b>30</b>		<b>646.069.899.663</b>	<b>798.394.812.402</b>
11. Thu nhập khác	31	33	78.093.300.134	133.574.942.099
12. Chi phí khác	32		3.981.533.171	2.778.082.538
13. <b>Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>74.111.766.963</b>	<b>130.796.859.561</b>
14. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>720.181.666.626</b>	<b>929.191.671.963</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	58.472.856.600	97.951.068.141
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	34	3.951.507.290	-
17. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>657.757.302.736</b>	<b>831.240.603.822</b>
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		669.396.198.851	659.935.702.730
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(11.638.896.115)	171.304.901.092
18. <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>35</b>	<b>286</b>	<b>236</b>

*Thanh*

*Chu Quang Toàn*



Nguyễn Thị Hồng Hạnh  
Người lập

Chu Quang Toàn  
Kế toán trưởng

Nguyễn Duy Giang  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>720.181.666.626</b>	<b>929.191.671.963</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.404.827.698.527	1.396.898.370.278
Các khoản dự phòng	03	(148.081.797.847)	449.536.231.392
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	132.762.239.975	1.243.064.942
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(202.808.037.287)	(377.490.153.926)
Chi phí lãi vay	06	168.476.742.008	257.543.890.059
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>2.075.358.512.002</b>	<b>2.656.923.074.708</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	(2.555.166.931.611)	(5.672.149.349.297)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(115.692.848.380)	4.349.852.120
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.758.309.511.882	4.972.132.642.690
Thay đổi chi phí trả trước	12	(911.836.700.102)	55.568.444.864
Tiền lãi vay đã trả	14	(179.112.238.382)	(271.572.578.575)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(171.454.668.510)	(128.771.782.443)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(79.975.394.344)	(61.814.413.064)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(179.570.757.445)</b>	<b>1.554.665.891.003</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(6.105.722.421.630)	(1.481.300.528.125)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	175.731.819	124.917.922.981
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.584.787.534.875)	(957.017.437.284)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.370.342.579.297	1.475.699.946.873
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(30.000.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	246.988.471.642	251.140.803.562
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(6.073.003.173.747)</b>	<b>(616.559.291.993)</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21.000.000.000	40.000.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	13.426.227.460.607	6.515.797.195.406
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.624.934.136.818)	(7.474.407.034.455)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(81.818.962.672)	(116.881.178.967)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>7.740.474.361.117</b>	<b>(1.035.491.018.016)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>1.487.900.429.925</b>	<b>(97.384.419.006)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>8.439.697.613.959</b>	<b>8.251.731.998.519</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	39.674.427	335.235
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>9.927.637.718.311</b>	<b>8.154.347.914.748</b>

*Thanh*

*Chu Quang Toàn*



*Nguyễn Duy Giang*

Nguyễn Thị Hồng Hạnh  
Người lập

Chu Quang Toàn  
Kế toán trưởng

Nguyễn Duy Giang  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2024



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV – Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam theo Quyết định số 1795/QĐ-DKVN ngày 28 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Công ty mẹ của Tổng Công ty). Công ty TNHH MTV – Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 1468/QĐ-DKVN ngày 17 tháng 5 năm 2007 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 0102276173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 5 năm 2007.

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 với vốn điều lệ là 23.418.716.000.000 VND theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 01 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Tổng Công ty có Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất (thay đổi lần thứ 16) ngày 07 tháng 9 năm 2023.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 17 tháng 12 năm 2018 và chính thức giao dịch từ ngày 14 tháng 01 năm 2019 với mã chứng khoán là POW.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 2.108 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.065).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Sản xuất điện năng; Kinh doanh, bán điện công nghiệp, tiêu dùng; Quản lý, vận hành các nhà máy điện; Dịch vụ đào tạo các khóa học ngắn hạn, chuyên đề về một số lĩnh vực trong công nghiệp; Dịch vụ cung cấp lao động có tay nghề trong vận hành, bảo dưỡng các nhà máy điện, các cơ sở công nghiệp; Lắp đặt hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Cung cấp dịch vụ quản lý cho các dự án điện, dịch vụ tư vấn cho các công trình điện; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Xây dựng các nhà máy điện, các công trình trong ngành điện; Xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng điện năng, lưới điện trung thế, hạ thế; Đầu tư xây dựng các dự án điện độc lập; Xây dựng, phát triển, quản lý thực hiện các dự án CDM điện năng sạch; Dịch vụ mua sắm các hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Buôn bán thiết bị vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện; Cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin; Cung cấp giải pháp giảm phát khí nhà kính được chứng nhận (CERs) của các dự án điện năng; Nghiên cứu, áp dụng các tiến bộ công nghệ mới vào việc đầu tư phát triển các dự án điện, sử dụng năng lượng như: Điện sức gió, điện mặt trời, điện nguyên tử; Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật, vận hành, đào tạo nguồn nhân lực quản lý vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng phục vụ sản xuất kinh doanh điện; Cho thuê phương tiện vận tải, cầu, kéo; Kinh doanh các sản phẩm tro, xỉ, phế liệu; Xuất nhập khẩu năng lượng, nguyên vật liệu, thiết bị, vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh.



Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty có các dự án đầu tư nhà máy điện đã phát điện thương mại là Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2 tỉnh Cà Mau, Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1 và Nhơn Trạch 2 tỉnh Đồng Nai, Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 tỉnh Hà Tĩnh, Nhà máy Thủy điện Hủa Na tỉnh Nghệ An và Nhà máy Thủy điện Đakdrinh tỉnh Quảng Ngãi; đồng thời Tổng Công ty có các dự án đầu tư nhà máy điện đang trong quá trình xây dựng cơ bản.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Cung ứng Nhiên liệu Điện lực Dầu khí;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Ban Quản lý Dự án điện;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật.

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

<b>Tên công ty</b>	<b>Nơi thành lập và hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ phần sở hữu %</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %</b>	<b>Hoạt động chính</b>
<b>Công ty con</b>				
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakdrinh	Quảng Ngãi	95,27%	95,27%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na	Nghệ An	80,72%	80,72%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	Đồng Nai	59,37%	59,37%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	Hà Nội	51,00%	51,00%	Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa nhà máy điện
Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Điện lực Dầu khí	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất điện
<b>Công ty liên kết</b>				
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	Sơn La	20,16%	20,16%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Hồng	Yên Bái	44,07%	44,07%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Điện khí LNG Quảng Ninh	Quảng Ninh	30,00%	30,00%	Sản xuất điện

50  
T  
H  
O  
T  
NA  
-  
V

#### Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét.

#### Quyết toán cổ phần hóa

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

#### Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

#### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Tổng Công ty với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

#### **Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, hoặc công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Khi bán công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

##### ***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

##### ***Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn***

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.



Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	5 - 15
Thiết bị văn phòng	3 - 7
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 12

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa tiền thu thuần từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

GG  
CC  
KIẾ  
ĐE  
VI  
YG



Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình chủ yếu bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất, quyền sử dụng đất lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là từ 3 năm đến 8 năm.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm khoản trả trước tiền bảo hiểm tài sản và vận hành các nhà máy điện, chi phí sửa chữa tài sản, tiền thuê đất, tiền thuê văn phòng, chi phí nhiên liệu khí trả trước theo Hợp đồng mua bán khí cho các nhà máy điện, chi phí đại tu Nhà máy Điện Nhơn Trạch 2 và các khoản chi phí trả trước khác.

Khoản trả trước tiền bảo hiểm tài sản và vận hành các nhà máy điện được ghi nhận khi phát sinh theo hợp đồng bảo hiểm và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Khoản chi phí nhiên liệu khí vận hành các nhà máy điện trả trước theo hợp đồng mua bán khí được tính dựa vào phần chênh lệch giữa chi phí mua khí theo cam kết lượng khí nhận tối thiểu và chi phí mua khí thực tế dưới mức cam kết. Chi phí này sẽ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ tương ứng với lượng khí nhận trong tương lai theo thời hạn quy định trên hợp đồng.

Khoản chi phí sửa chữa tài sản được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian của hợp đồng sửa chữa, bảo dưỡng dài hạn đã ký kết.

Khoản trả trước tiền thuê văn phòng, tiền thuê đất được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ tương ứng với thời hạn thuê trả trước.





#### *Doanh thu bán điện*

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán điện được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia.

Doanh thu bán điện phát sinh từ chênh lệch tỷ giá giữa tỷ giá tại thời điểm trả nợ gốc vay của khoản vay để đầu tư Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1, Nhà máy điện Nhơn Trạch 2, Nhà máy thủy điện Đakrinh và tỷ giá trong phương án giá điện của Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1, Nhà máy điện Nhơn Trạch 2, Nhà máy thủy điện Đakrinh được ghi nhận khi có sự thống nhất giữa Tổng Công ty/các Công ty con và Tập đoàn Điện lực Việt Nam/Công ty Mua Bán Điện trong thực hiện Hợp đồng mua bán điện theo quy định hiện hành.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	2.836.046.506	1.894.126.182
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	868.561.208.528	687.577.082.754
Các khoản tương đương tiền (ii)	9.056.240.463.277	7.750.226.405.023
	<b>9.927.637.718.311</b>	<b>8.439.697.613.959</b>

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn của Tổng Công ty bao gồm 1.350.593.692 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.184.867.070 VND) là tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương đang bị hạn chế sử dụng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những hướng dẫn cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.
- (ii) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất từ 2,1%/năm đến 4,1%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 1,9%/năm đến 6%/năm).



5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (i)	2.605.305.325.291	2.605.305.325.291	2.390.860.369.713	2.390.860.369.713
	<b>2.605.305.325.291</b>	<b>2.605.305.325.291</b>	<b>2.390.860.369.713</b>	<b>2.390.860.369.713</b>

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn 12 tháng, lãi suất từ 2,8%/năm đến 6%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 4,5%/năm đến 9,3%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tổng Công ty và các công ty con bao gồm 29.917.790.416 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 29.917.790.416 VND) là tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương đang bị hạn chế sử dụng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những hướng dẫn cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các khoản tiền gửi có kỳ hạn với số dư là 49.424.839.297 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 49.424.839.297 VND) đang được dùng để bảo lãnh cho các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam của Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na (công ty con của Tổng Công ty).

b. Đầu tư tài chính dài hạn

b1. Đầu tư vào công ty liên kết

Giá trị đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	496.050.178.945	495.037.908.164
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	61.471.157.610	60.769.603.123
Công ty Cổ phần Điện khí LNG Quảng Ninh	27.163.750.838	29.162.653.937
	<b>584.685.087.393</b>	<b>584.970.165.224</b>

Chi tiết điều chỉnh khoản đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại ngày 30 tháng 6 năm 2024:

	Giá gốc	Điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	302.295.301.000	193.754.877.945	496.050.178.945
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	32.887.500.000	28.583.657.610	61.471.157.610
Công ty Cổ phần Điện khí LNG Quảng Ninh	30.000.000.000	(2.836.249.162)	27.163.750.838
	<b>365.182.801.000</b>	<b>219.502.286.393</b>	<b>584.685.087.393</b>



b2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	VND Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	VND Dự phòng
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào (ii)	317.549.656.500		-	317.549.656.500		-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Tranh 3 (ii)	29.341.800.000		5.956.000.507	29.341.800.000		6.313.919.564
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (i)	28.222.000.000	63.781.720.000	-	28.222.000.000	69.990.560.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí (ii)	18.202.000.000		18.202.000.000	18.202.000.000		18.202.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí (ii)	5.040.000.000		-	5.040.000.000		-
Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí (ii)	1.000.000.000		265.660.876	1.000.000.000		260.237.063
	<b>399.355.456.500</b>		<b>24.423.661.383</b>	<b>399.355.456.500</b>		<b>24.776.156.627</b>

- (i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn UPCOM tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo.
- (ii) Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>14.481.873.861.343</b>	<b>12.645.962.049.315</b>
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	14.441.918.782.984	12.612.168.356.012
Các khách hàng khác	39.955.078.359	33.793.693.303
<b>b. Phải thu khách hàng từ các bên liên quan</b> <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 38)</i>	<b>69.608.669.365</b>	<b>64.511.285.781</b>
	<b>14.551.482.530.708</b>	<b>12.710.473.335.096</b>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>a. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>408.919.106.294</b>	<b>1.274.022.578.149</b>
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (i)	184.634.606.474	402.521.777.851
Tập đoàn Samsung C&T (i)	12.855.901.571	678.811.288.850
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	90.000.000.000	90.000.000.000
Các đối tượng khác	121.428.598.249	102.689.511.448
<b>b. Trả trước cho các bên liên quan</b> <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 38)</i>	<b>7.075.317.471</b>	<b>30.000.000</b>
	<b>415.994.423.765</b>	<b>1.274.052.578.149</b>

- (i) Phản ánh khoản tạm ứng của Tổng Công ty cho Tập đoàn Samsung C&T và Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP theo Hợp đồng thiết kế, mua sắm, xây dựng, lắp đặt, chạy thử và nghiệm thu (EPC) Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4 ký ngày 14 tháng 3 năm 2022 (Thuyết minh số 37).

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Phải thu liên quan đến các chi phí sửa chữa Tổ máy số 01 Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 (i)	688.833.980.804	690.292.817.922
Phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (ii)	218.489.976.676	218.489.976.676
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	63.519.889.468	108.174.402.912
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	36.645.690.432	1.271.867.947
Tiền thiệt hại trong việc hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp	24.191.439.776	24.329.767.545
Phải thu Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch (iii)	20.217.829.253	20.217.829.253
Phải thu ngắn hạn khác	43.323.265.723	30.135.813.018
	<b>1.095.222.072.132</b>	<b>1.092.912.475.273</b>
<i>Trong đó:</i>		
<b>Phải thu khác ngắn hạn là các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	<b>247.897.357.171</b>	<b>247.708.780.456</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	389.451.000	442.027.000
	<b>389.451.000</b>	<b>442.027.000</b>

- (i) Tháng 9 năm 2021, Tổ máy số 01 thuộc Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 của Tổng Công ty gặp sự cố kỹ thuật và phải tạm dừng hoạt động để phục vụ sửa chữa. Số dư phải thu khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến sửa chữa Tổ máy số 01 thuộc Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc với Tổng Công ty Bảo hiểm PVI để thu hồi số tiền bồi thường liên quan đến sự cố trên.
- (ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, số dư phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với số tiền là 218.489.976.676 VND phản ánh khoản phải thu phần giá trị Sân phân phối 500 kV phân bổ cho Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 đã bàn giao về Tập đoàn theo Nghị quyết số 8642/NQ-DKVN ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc chấp thuận nhận lại giá trị tài sản Sân phân phối 500kV mà Trung tâm Điện lực Vũng Áng đã chuyển giao cho Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (nay là Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam -CTCP) tại Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.
- (iii) Phải thu Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch với số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 20.217.829.253 VND chủ yếu phản ánh khoản phải thu chi phí hoạt động của Ban Chuẩn bị Sản xuất Vũng Áng 1 và chi phí đào tạo học viên Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1.

500  
TY  
IH  
OÁN  
(TT  
NAM  
-TP



9. NỢ XẤU

			Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi được	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi được
Giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi						
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EPTC-EVN")	578.426.183.484	462.086.153.743	116.340.029.741	652.464.320.898	481.379.293.897	171.085.027.001
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	19.494.009.530	19.494.009.530	-	19.494.009.530	19.494.009.530	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí	6.527.441.404	6.527.441.404	-	7.860.374.881	7.860.374.881	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	7.045.317.471	6.646.026.471	399.291.000	7.045.317.471	6.646.026.471	399.291.000
Các đối tượng khác	845.101.106	845.101.106	-	1.602.944.864	1.602.944.864	-
	<b>612.338.052.995</b>	<b>495.598.732.254</b>	<b>116.739.320.741</b>	<b>688.466.967.644</b>	<b>516.982.649.643</b>	<b>171.484.318.001</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá gốc trừ đi giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.281.425.510.454	-	2.140.051.387.768	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	11.887.943.602	-	26.017.241.988	-
Công cụ, dụng cụ	1.707.359.072	-	1.334.941.376	-
	<b>2.295.020.813.128</b>	<b>-</b>	<b>2.167.403.571.132</b>	<b>-</b>

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>				
Bảo hiểm tài sản và vận hành Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	34.416.352.255		37.054.192.777	
Bảo hiểm vận hành các Nhà máy điện Nhơn Trạch 1 và 2	15.656.115.345		13.747.910.593	
Bảo hiểm vận hành các Nhà máy Điện Cà Mau 1&2	9.145.189.161		16.013.744.895	
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	7.918.499.961		8.399.694.581	
	<b>67.136.156.722</b>		<b>75.215.542.846</b>	
<b>b. Dài hạn</b>				
Chi phí nhiên liệu khí của Nhà máy điện Cà Mau 1&2 (i)	2.463.269.801.373		2.463.269.801.373	
Chi phí nhiên liệu khí của Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 (ii)	2.000.296.609.426		1.039.511.914.882	
Chi phí đại tu nhà máy điện tại 100.000 EOH Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 chờ phân bổ (iii)	337.721.832.187		369.372.939.389	
Phí thanh toán lần đầu Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính giai đoạn 100.000 EOH tiếp theo (iv)	141.754.577.852		141.655.867.430	
Chi phí sửa chữa tài sản khác	130.807.363.520		139.662.031.102	
Tiền thuê đất	28.340.609.433		34.309.772.836	
Chi phí thuê văn phòng	21.294.387.177		21.608.309.349	
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nhà máy Điện Nhơn Trạch 2 (v)	3.529.207.440		3.705.667.812	
Chi phí trả trước dài hạn khác	16.622.415.250		10.624.413.259	
	<b>5.143.636.803.658</b>		<b>4.223.720.717.432</b>	

- (i) Khoản chi phí nhiên liệu khí vận hành các Nhà máy điện Cà Mau 1&2 trả trước theo nghĩa vụ mua và thanh toán Lượng khí nhận tối thiểu ("LKNTT") được quy định tại Hợp đồng mua bán khí số 5164/HĐ-DKVN ký ngày 07 tháng 8 năm 2023 giữa Tổng Công ty và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN"). Trong năm hợp đồng 2021, sản lượng điện phát của Tổng Công ty không đủ để đảm bảo nghĩa vụ nhận LKNTT theo quy định tại Hợp đồng mua bán khí, Tổng Công ty vẫn có nghĩa vụ phải trả cho PVN số tiền tương ứng với lượng khí bằng LKNTT trừ đi lượng khí thực tế tiêu thụ trong năm ("lượng khí trả trước"). Tổng Công ty sẽ có quyền nhận từ PVN một lượng khí tương đương lượng khí trả trước trong vòng năm (05) năm kể từ năm 2021 mà không phải chịu bất kỳ một chi phí nào khác. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá sẽ sử dụng được lượng khí trả trước nói trên trong tương lai để tham gia vào quá trình sản xuất điện của Tổng Công ty.

- (ii) Khoản chi phí nhiên liệu khí vận hành nhà máy điện Nhơn Trạch 2 trả trước theo nghĩa vụ bao tiêu nhiên liệu khí được quy định tại Hợp đồng mua bán khí số 44/2010/PVGas/KHTH-PVPOWER NT2/B4 ngày 06 tháng 4 năm 2010 giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (Công ty con của Tổng Công ty) và Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP ("PVGas"). Trong một số tháng của năm 2023 và năm 2024, sản lượng điện phát của Công ty không đủ để đảm bảo nghĩa vụ bao tiêu nhiên liệu khí theo quy định tại Hợp đồng mua bán khí, tuy nhiên Công ty vẫn có nghĩa vụ phải trả cho PVGas số tiền tương ứng với lượng khí bằng lượng khí bao tiêu trừ đi lượng khí thực tế tiêu thụ trong năm ("lượng khí trả trước"). Công ty sẽ có quyền nhận từ PVGas một lượng khí tương đương lượng khí trả trước trong vòng bốn (04) năm kể từ năm phát sinh và có thể khấu trừ vào nghĩa vụ bao tiêu mà không phải chịu bất kỳ một chi phí nào khác, việc áp dụng khấu trừ trong bất kỳ một năm nào sẽ không vượt quá 15% lượng khí bao tiêu của năm đó. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty đánh giá sẽ sử dụng được lượng khí trả trước nói trên trong tương lai để tham gia vào quá trình sản xuất điện của Công ty, đồng thời Ban Giám đốc Công ty cũng đang làm việc với PVGas và các bên liên quan về việc thực hiện nghĩa vụ bao tiêu và cơ chế cản trừ lượng khí trả trước trên.
- (iii) Chi phí đại tu Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 tại 100.000 giờ vận hành EOH phát sinh khi nhà máy đạt đến 100.000 giờ vận hành EOH và Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 phải thực hiện việc đại tu định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật. Theo đó, chi phí đại tu này được ghi nhận và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong vòng 33.333 giờ vận hành EOH cho mỗi tổ máy tiếp theo.
- (iv) Phí thanh toán lần đầu theo Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 giai đoạn 100.000 giờ vận hành EOH tiếp theo cho mỗi tổ máy giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và liên danh Siemens Energy Global GmbH & Co. KG/ Siemens Energy Limited Company ký ngày 28 tháng 7 năm 2023. Theo đó, phí thanh toán lần đầu này được ghi nhận và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong vòng 100.000 giờ vận hành EOH cho mỗi tổ máy tiếp theo.
- (v) Chi phí thuê đất đã được Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 trả trước thông qua việc đền bù giải phóng mặt bằng tương ứng với phần diện tích đất thuê tại xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với diện tích 129.188 m<sup>2</sup> cho giai đoạn từ ngày 27 tháng 6 năm 2009 đến ngày 09 tháng 10 năm 2014 và với diện tích 294.724,8 m<sup>2</sup> cho giai đoạn từ ngày 27 tháng 6 năm 2009 đến ngày 30 tháng 6 năm 2034. Chi phí này được Công ty phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng và bù trừ tương ứng với số tiền thuê phải trả theo hợp đồng thuê đất trong suốt thời gian thuê.



12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu kỳ	18.208.585.844.073	48.887.334.549.569	332.470.279.043	237.747.214.982	2.136.984.694.834	69.803.122.582.501
Tăng trong kỳ	363.799.556	4.732.384.507	6.964.385.434	1.455.525.900	-	13.516.095.397
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	11.638.430.294	1.495.983.785	-	1.774.052.270	-	14.908.466.349
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.682.837.143)	(203.872.273)	-	(1.886.709.416)
Giảm khác	-	(1.186.324)	-	-	-	(1.186.324)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>18.220.588.073.923</b>	<b>48.893.561.731.537</b>	<b>337.751.827.334</b>	<b>240.772.920.879</b>	<b>2.136.984.694.834</b>	<b>69.829.659.248.507</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu kỳ	8.563.800.626.159	33.700.768.248.915	276.749.018.333	186.103.004.534	713.281.326.201	43.440.702.224.142
Trích khấu hao vào chi phí trong kỳ	399.027.885.999	943.706.624.266	6.790.827.589	9.244.704.561	44.719.858.776	1.403.489.901.191
Trích khấu hao vào xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ	-	-	451.242.400	238.746.568	-	689.988.968
Tăng khác	14.321.325.542	-	-	-	-	14.321.325.542
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.682.837.143)	(203.872.273)	-	(1.886.709.416)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>8.977.149.837.700</b>	<b>34.644.474.873.181</b>	<b>282.308.251.179</b>	<b>195.382.583.390</b>	<b>758.001.184.977</b>	<b>44.857.316.730.427</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu kỳ	9.644.785.217.914	15.186.566.300.654	55.721.260.710	51.644.210.448	1.423.703.368.633	26.362.420.358.359
Tại ngày cuối kỳ	9.243.438.236.223	14.249.086.858.356	55.443.576.155	45.390.337.489	1.378.983.509.857	24.972.342.518.080

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 15.872.216.577.784 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 15.858.480.003.582 VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các tài sản cố định hữu hình của Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 với giá trị còn lại là 16.101.493.118.485 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 16.825.347.935.269 VND) đã được thế chấp cho Bộ Tài chính để nhận được bảo lãnh của Chính phủ liên quan đến việc đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các tài sản cố định hữu hình khác với giá trị còn lại là 11.826.130.754.102 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 7.045.473.611.423 VND) đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu kỳ	31.410.888.593	72.421.344.354	104.500.000	103.936.732.947
Tăng trong kỳ	-	4.576.150.000	-	4.576.150.000
Số dư cuối kỳ	31.410.888.593	76.997.494.354	104.500.000	108.512.882.947
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu kỳ	2.214.178.955	62.360.335.514	104.500.000	64.679.014.469
Trích khấu hao vào chi phí trong kỳ	137.630.749	1.200.166.587	-	1.337.797.336
Trích khấu hao vào xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ	-	235.831.138	-	235.831.138
Số dư cuối kỳ	2.351.809.704	63.796.333.239	104.500.000	66.252.642.943
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày đầu kỳ	29.196.709.638	10.061.008.840	-	39.257.718.478
Tại ngày cuối kỳ	29.059.078.889	13.201.161.115	-	42.260.240.004

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 57.812.088.237 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 57.812.088.237 VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại là 2.746.824.856 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.440.299.072 VND) đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số đầu kỳ	9.031.969.199.854	935.634.370.310
Phát sinh trong kỳ	7.965.471.686.942	8.540.494.731.797
Kết chuyển sang tài sản cố định	(14.908.466.349)	(48.541.419.961)
Ghi nhận vào chi phí trả trước hoặc chi phí	(33.918.787.027)	(251.341.965.881)
Giảm khác	(381.658.159.107)	(144.276.516.411)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>16.566.955.474.313</b>	<b>9.031.969.199.854</b>

Chi tiết các công trình xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án Nhà máy Điện khí Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4 (i)	15.970.080.245.417	8.096.116.923.950
Dự án trụ sở làm việc của PV Power (ii)	512.035.250.559	494.224.797.136
Nhà máy Thủy điện Hủa Na	39.739.889.574	31.185.630.977
Dự án Tiểu khu 2 Nhơn Trạch	25.703.457.197	25.703.457.197
Đại tu Cà Mau 2	-	356.919.107.178
Các dự án khác	19.396.631.566	27.819.283.416
	<b>16.566.955.474.313</b>	<b>9.031.969.199.854</b>

- (i) Phản ánh chi phí đầu tư xây dựng công trình Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 4 như trình bày tại Thuyết minh số 37.
- (ii) Phản ánh chi phí đầu tư trụ sở làm việc của PV Power theo Hợp đồng số 92/2022/HĐ/PVP-DLC-AN về mua bán Công trình Xây dựng - Tòa nhà văn phòng DLC tại Lô C, ô đất 1.14 - HH, tuyến phố Láng Hạ - Thanh Xuân, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Tổng giá trị hợp đồng là 726 tỷ VND (đã bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và tất cả các khoản thuế, phí, và lệ phí). Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, tòa nhà chưa bàn giao đưa vào sử dụng. Toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu và lợi ích của Tổng Công ty phát sinh từ hợp đồng này được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (xem Thuyết minh số 21).

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, tổng chi phí lãi vay đã được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang với số tiền là 230.717.301.537 VND (6 tháng 2023: 0 VND).



**15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ**

**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	76.335.415.657	76.335.415.657
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>76.335.415.657</b>	<b>76.335.415.657</b>

**Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	7.115.241.277	3.163.733.986
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>7.115.241.277</b>	<b>3.163.733.986</b>

**16. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị vật tư dự phòng sửa chữa theo yêu cầu kỹ thuật tại Nhà máy điện Nhơn Trạch 1, Nhà máy điện Cà Mau 1, Nhà máy điện Cà Mau 2, Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Nhà máy Thủy điện Hòa Na.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>3.456.968.931.989</b>	<b>3.456.968.931.989</b>	<b>2.546.453.460.234</b>	<b>2.546.453.460.234</b>
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	839.813.768.647	839.813.768.647	728.485.049.095	728.485.049.095
Tập đoàn Samsung C&T	1.140.041.293.586	1.140.041.293.586	729.131.176.221	729.131.176.221
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	724.520.122.121	724.520.122.121	262.131.657.272	262.131.657.272
Công ty cổ phần đầu tư thương mại xuất nhập khẩu Việt Phát	321.376.230.991	321.376.230.991	-	-
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	84.616.942.261	84.616.942.261	94.619.629.221	94.619.629.221
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam PVI	18.224.286.586	18.224.286.586	15.442.236.395	15.442.236.395
Các nhà cung cấp khác	328.376.287.797	328.376.287.797	716.643.712.030	716.643.712.030
<b>b. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 38)</b>	<b>14.754.328.149.967</b>	<b>14.754.328.149.967</b>	<b>13.400.749.006.909</b>	<b>13.400.749.006.909</b>
	<b>18.211.297.081.956</b>	<b>18.211.297.081.956</b>	<b>15.947.202.467.143</b>	<b>15.947.202.467.143</b>

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp/ bù trừ trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Các khoản phí thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	-	2.076.417.034	3.684.034.457	1.607.617.423
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	17.985.065.188	17.985.065.188
	-	<b>2.076.417.034</b>	<b>21.669.099.645</b>	<b>19.592.682.611</b>
<b>b. Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng	42.199.302.380	107.800.554.297	144.011.444.571	5.988.412.106
Thuế thu nhập doanh nghiệp	97.990.648.044	58.473.704.329	153.469.603.322	2.994.749.051
Thuế tài nguyên	13.016.725.786	52.963.776.824	57.434.623.458	8.545.879.152
Thuế thu nhập cá nhân	7.640.146.797	45.589.584.561	47.698.376.595	5.531.354.763
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.645.441.904	1.645.441.904	-
Các khoản thuế, phí khác	10.634.060.657	69.849.668.456	72.972.709.244	7.511.019.869
	<b>171.480.883.664</b>	<b>336.322.730.371</b>	<b>477.232.199.094</b>	<b>30.571.414.941</b>

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí tiền khí (i)	1.183.842.674.110	1.004.114.947.821
Chi phí lãi vay	211.001.442.385	160.943.364.390
Chi phí bảo trì (ii)	66.297.248.409	145.121.600.891
Chi phí điện, nước, sửa chữa	20.575.480.475	13.451.917.435
Chi phí bảo hiểm vận hành nhà máy	7.861.551.173	7.045.007.000
Thuế, phí cho các khoản vay	3.496.552.131	2.838.648.688
Chi phí phải trả khác	4.307.359.470	28.332.590.387
	<b>1.497.382.308.153</b>	<b>1.361.848.076.612</b>

Trong đó:

Chi phí phải trả ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	<b>1.263.334.104.397</b>	<b>1.121.316.265.771</b>
--	--------------------------	--------------------------

- (i) Chi phí tiền khí phải trả theo các hợp đồng mua khí cho Nhà máy điện Nhơn Trạch 1 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 nhưng chưa được xuất hóa đơn.
- (ii) Chi phí bảo trì, sửa chữa nhà máy được trích theo Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 giai đoạn 100.000 giờ vận hành EOH tiếp theo cho mỗi tổ máy giữa Công ty Cổ phần Dầu khí Điện lực Nhơn Trạch 2 (Công ty con của Tổng Công ty) và Liên danh Siemens Energy Global GmbH & Co. KG/Siemens Energy Limited Company ký ngày 28 tháng 7 năm 2023.



20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	2.566.873.438.311	2.292.900.339.410
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI (ii)	430.155.491.571	279.976.956.066
Thuế tài nguyên, thuế giá trị gia tăng, thuế và lệ phí bảo vệ môi trường rừng	8.462.142.779	5.057.397.009
Phải trả cổ tức cho cổ đông	64.357.646.415	12.043.260.146
Phải trả về cổ phần hóa	7.986.764.525	7.354.964.525
Phải trả ngắn hạn khác	50.011.376.888	91.072.879.556
	<b>3.127.846.860.489</b>	<b>2.688.405.796.712</b>
<i>Trong đó:</i>		
<b>Phải trả khác các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	<b>2.567.641.712.043</b>	<b>2.292.900.339.410</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	489.594.877	548.807.593
	<b>489.594.877</b>	<b>548.807.593</b>

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, số dư phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam bao gồm:

- Lợi nhuận của 6 tháng đầu năm 2018 phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với số tiền là 1.213.574.632.241 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.214.416.466.738 VND).
- Lợi nhuận sau thuế có nguồn gốc từ khoản chênh lệch tỷ giá của hợp đồng mua bán điện Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 năm 2016 và 2017 trong giai đoạn Tổng Công ty chưa chính thức chuyển sang công ty cổ phần (do Công ty mẹ - Tập đoàn dầu khí Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ) phải trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với số tiền là 1.028.174.152.403 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.028.174.152.403 VND), theo hướng dẫn của Công văn số 13683/BTC-TCDN ngày 06 tháng 11 năm 2020 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính.
- Lợi nhuận phát sinh thêm cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với số tiền là 325.124.652.667 VND theo Quyết định số 1427/QĐ-DKVN ngày 11 tháng 3 năm 2024 do Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phê duyệt (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 0 VND).

(ii) Tính đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng công ty và Tổng Công ty Bảo hiểm PVI ("PVI") đã làm việc để thống nhất số tiền bồi thường cho các tổn thất về gián đoạn kinh doanh và thiệt hại vật chất của sự cố Tổ máy số 01 thuộc Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1. Trong đó, PVI đã thanh toán cho Tổng Công ty số tiền là 430.155.491.571 VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty đang tiếp tục làm việc với PVI để nhận được đầy đủ số tiền bồi thường nêu trên.

C/16/ KII DE VI /07

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a. Ngắn hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ			Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	4.866.011.818.478	4.866.011.818.478	13.894.135.350.994	8.332.667.939.177	(26.775.456.419)	10.400.703.773.876	10.400.703.773.876
Vay dài hạn đến hạn trả	640.579.267.832	640.579.267.832	665.225.844.946	419.953.643.913	13.937.660.305	899.789.129.170	899.789.129.170
	<b>5.506.591.086.310</b>	<b>5.506.591.086.310</b>	<b>14.559.361.195.940</b>	<b>8.752.621.583.090</b>	<b>(12.837.796.114)</b>	<b>11.300.492.903.046</b>	<b>11.300.492.903.046</b>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn theo ngân hàng như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngân hàng Citibank - Chi nhánh Singapore và Ngân hàng ING - Chi nhánh Singapore (i)	3.019.261.604.990	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (ii)	2.527.523.423.796	1.941.861.647.204
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh (ii)	2.066.950.334.798	1.368.583.129.130
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (ii)	1.035.405.341.142	399.074.363.492
Ngân hàng Citibank (ii)	916.447.854.520	217.779.352.393
Ngân hàng TNHH bank of China (Hong Kong) (ii)	835.115.214.630	554.219.561.057
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited	-	115.269.176.793
United Overseas Bank (Vietnam) Limited	-	169.224.588.409
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	-	100.000.000.000
	<b>10.400.703.773.876</b>	<b>4.866.011.818.478</b>

- (i) Phản ánh khoản vay được giải ngân bằng USD để tài trợ Dự án Nhà máy điện khí Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4. Thời hạn khoản vay là 364 ngày kể từ ngày ký Hợp đồng. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

- (ii) Các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty và các Công ty con được giải ngân bằng Đồng Việt Nam để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn các khoản vay từ 01 tháng đến dưới 12 tháng, lãi được trả vào ngày đáo hạn hoặc định kỳ hàng tháng, gốc được trả vào ngày đáo hạn. Các khoản vay không có tài sản đảm bảo.

b. Dài hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ			Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	7.812.857.471.464	7.812.857.471.464	2.680.455.841.598	440.629.929.627	135.845.624.907	10.188.529.008.342	10.188.529.008.342
	<u>7.812.857.471.464</u>	<u>7.812.857.471.464</u>	<u>2.680.455.841.598</u>	<u>440.629.929.627</u>	<u>135.845.624.907</u>	<u>10.188.529.008.342</u>	<u>10.188.529.008.342</u>
<b>Trong đó:</b>							
Số phải trả trong vòng 12 tháng	640.579.267.832	640.579.267.832				899.789.129.170	899.789.129.170
Số phải trả sau 12 tháng	7.172.278.203.632	7.172.278.203.632				9.288.739.879.172	9.288.739.879.172



Chi tiết các khoản vay dài hạn theo ngân hàng như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Singapore	4.847.551.401.695	2.361.838.380.417
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.792.786.134.702	2.669.824.174.557
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	1.154.556.039.820	1.220.082.100.058
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	788.807.500.000	815.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	329.751.794.675	369.242.398.159
Ngân hàng HSBC USA New York	136.154.904.107	181.892.037.683
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	104.984.560.000	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	33.936.673.343	42.317.534.875
Ngân hàng TMCP An Bình	-	124.984.560.000
Ngân hàng TMCP Đại Dương	-	27.676.285.715
	<b>10.188.529.008.342</b>	<b>7.812.857.471.464</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	899.789.129.170	640.579.267.832
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>9.288.739.879.172</b>	<b>7.172.278.203.632</b>

Các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty được giải ngân bằng Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam để phục vụ đầu tư các dự án xây dựng và nâng cấp các nhà máy điện và Trụ sở làm việc của Tổng Công ty. Các khoản vay này được Tổng Công ty vay dưới hình thức tín chấp, được bên thứ 3 bảo lãnh hoặc được bảo đảm bằng tài sản của Tổng Công ty.

Các khoản vay được phân loại theo đồng tiền giải ngân như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Vay bằng Đô la Mỹ	4.983.706.305.802	2.543.730.418.100
Vay bằng Việt Nam Đồng	5.204.822.702.540	5.269.127.053.364
	<b>10.188.529.008.342</b>	<b>7.812.857.471.464</b>

Các khoản vay dài hạn được phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tín chấp	5.941.665.122.456	4.050.593.629.118
Bảo đảm bằng tài sản	4.110.708.981.779	3.580.371.804.662
Bảo lãnh của bên thứ ba (Bộ Tài chính)	136.154.904.107	181.892.037.684
	<b>10.188.529.008.342</b>	<b>7.812.857.471.464</b>

Các khoản vay của Tổng Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi. Các khoản vay được phân loại theo lãi suất vay như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Vay theo lãi suất thả nổi	10.188.529.008.342	7.812.857.471.464
	<b>10.188.529.008.342</b>	<b>7.812.857.471.464</b>

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	899.789.129.170	640.579.267.832
Trong năm thứ hai	1.232.582.939.965	855.289.996.307
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	3.297.594.294.609	2.564.412.733.205
Sau năm năm	4.758.562.644.598	3.752.575.474.120
	<b>10.188.529.008.342</b>	<b>7.812.857.471.464</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)	899.789.129.170	640.579.267.832
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>9.288.739.879.172</b>	<b>7.172.278.203.632</b>

## 22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số đầu kỳ	2.881.855.326.641	1.938.818.690.837
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	701.851.679.039	620.921.777.448
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(828.197.064.253)	(179.939.030.726)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>2.755.509.941.427</b>	<b>2.379.801.437.559</b>

Trong đó:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	1.167.052.488.362	717.886.349.870
Dự phòng phải trả dài hạn	1.588.457.453.065	2.163.968.976.771
	<b>2.755.509.941.427</b>	<b>2.881.855.326.641</b>

## 23. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, số dư quỹ phát triển khoa học và công nghệ của các công ty trong Tổng Công ty như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	117.542.841.803	117.542.841.803
	<b>117.542.841.803</b>	<b>117.542.841.803</b>

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	23.418.716.000.000	(274.807.025)	225.720.372.645	(191.305.728.000)	3.643.183.139.192	3.420.458.998.695	2.764.952.526.830	33.281.450.502.337
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	659.935.702.730	171.304.901.092	831.240.603.822
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	396.176.630.551	(396.176.630.551)	-	-
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng viên chức quản lý	-	-	-	-	-	(153.061.309.494)	(17.904.843.081)	(170.966.152.575)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(162.309.399.000)	(162.309.399.000)
Nhận thêm vốn góp trong kỳ	-	-	-	-	-	-	40.000.000.000	40.000.000.000
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ vào công ty con	-	-	-	-	-	(1.725.647.980)	1.725.647.980	-
Tăng/ (Giảm) khác	-	-	-	-	(70.981)	11.793.203.992	94.228	11.793.227.239
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	23.418.716.000.000	(274.807.025)	225.720.372.645	(191.305.728.000)	4.039.359.698.762	3.541.224.317.392	2.797.768.928.049	33.831.208.781.823
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	23.418.716.000.000	(274.807.025)	225.720.372.645	(191.305.728.000)	4.039.359.698.763	3.922.654.507.752	2.704.559.126.785	34.119.429.170.920
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	669.396.198.851	(11.638.896.115)	657.757.302.736
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	-	-	386.721.644.015	(386.721.644.015)	-	-
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng viên chức quản lý (i)	-	-	-	-	-	(214.401.831.301)	(17.122.349.703)	(231.524.181.004)
Phân phối lợi nhuận phát sinh bổ sung giai đoạn Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (ii)	-	-	-	-	-	(284.118.912.232)	-	(284.118.912.232)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(134.133.414.578)	(134.133.414.578)
Nhận thêm vốn góp trong kỳ	-	-	-	-	-	-	21.000.000.000	21.000.000.000
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ vào công ty con	-	-	-	-	-	1.627.201.809	(1.627.201.809)	-
(Giảm) khác	-	-	-	-	-	(7.185.360.039)	(4.260.695.522)	(11.446.055.561)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	23.418.716.000.000	(274.807.025)	225.720.372.645	(191.305.728.000)	4.426.081.342.778	3.701.250.160.825	2.556.776.569.058	34.136.963.910.281



- (i) Căn cứ theo phương án phân phối lợi nhuận năm 2023 được Đại hội đồng cổ đông thông qua theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 36/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 5 năm 2024, Tổng Công ty trích Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước.
- (ii) Căn cứ theo Quyết định số 1427/QĐ-DKVN ngày 11 tháng 03 năm 2024 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận phát sinh bổ sung cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2018 của Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty đã kết chuyển lợi nhuận còn phải trả phát sinh giai đoạn Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam về Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

#### Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 ngày 07 tháng 9 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 23.418.716.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi		Vốn đã góp tại ngày cuối kỳ		Vốn đã góp tại ngày đầu kỳ	
	VND	%	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	18.721.414.770.000	79,94%	18.721.414.770.000	79,94%	18.721.414.770.000	79,94%
Các cổ đông khác	4.697.301.230.000	20,06%	4.697.301.230.000	20,06%	4.697.301.230.000	20,06%
	<b>23.418.716.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>23.418.716.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>23.418.716.000.000</b>	<b>100%</b>

#### Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.341.871.600	2.341.871.600
+) Cổ phiếu phổ thông	2.341.871.600	2.341.871.600
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.341.871.600	2.341.871.600
+) Cổ phiếu phổ thông	2.341.871.600	2.341.871.600

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

#### Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 36/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 5 năm 2024, Đại hội cổ đông đã thông qua việc không chi trả cổ tức năm 2023. Lợi nhuận năm 2023 được phân phối cho Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng người quản lý.

#### 25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	64.483	569.172
Đồng Euro (EUR)	186	208

26. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất kinh doanh điện năng và xây dựng các dự án điện độc lập. Thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng và xây dựng các dự án điện độc lập. Theo đó, không có Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cần phải trình bày. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 27 và số 28.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Các nhà máy sản xuất điện và các khách hàng mua điện của Tổng Công ty đều hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, không có Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý cần phải trình bày.

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán điện	15.567.004.139.737	15.824.690.644.461
Doanh thu cung cấp dịch vụ	58.291.306.236	28.983.086.009
	<b>15.625.295.445.973</b>	<b>15.853.673.730.470</b>
Doanh thu với các bên liên quan (trình bày ở Thuyết minh số 38)	152.295.281.716	113.751.516.474

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn bán điện	14.475.314.080.410	14.685.045.248.013
Giá vốn dịch vụ	38.276.762.333	20.335.385.960
	<b>14.513.590.842.743</b>	<b>14.705.380.633.973</b>

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.857.735.720.456	11.849.898.903.132
Chi phí nhân công	402.132.763.026	380.284.205.720
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.404.827.698.527	1.396.898.370.278
Chi phí dịch vụ mua ngoài	539.995.556.564	965.026.074.733
Chi phí khác	606.368.544.041	490.329.252.539
	<b>14.811.060.282.614</b>	<b>15.082.436.806.402</b>

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	171.358.348.198	206.272.037.343
Cổ tức, lợi nhuận được chia	30.572.410.000	32.977.079.000
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	2.538.299.328	5.510.090.987
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	83.012.948	908.969.823
Doanh thu hoạt động tài chính khác	878.207.018	655.562.193
	<b>205.430.277.492</b>	<b>246.323.739.346</b>

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	168.476.742.008	257.543.890.059
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	132.845.252.923	2.152.034.765
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	53.230.393.568	7.674.329.421
Phí của các khoản vay	1.949.123.753	2.350.596.478
(Hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	(352.495.244)	-
Chi phí tái cấu trúc khoản vay	201.386.313	4.844.467.296
Chi phí hoạt động tài chính khác	3.817.386.751	1.118.641.999
	<b>360.167.790.072</b>	<b>275.683.960.018</b>

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	182.066.927.798	184.852.294.605
Chi phí khấu hao	15.665.899.873	15.175.433.938
Chi phí vật liệu quản lý	6.922.253.752	7.910.139.899
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.406.608.281	66.916.879.534
Các khoản dự phòng	(18.508.647.306)	8.553.484.670
Chi phí quản lý khác	64.045.695.859	50.446.249.895
	<b>311.598.738.257</b>	<b>333.854.482.541</b>



33. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập từ ghi nhận tăng giá trị vật tư dự phòng ISP (i)	70.294.128.000	-
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	124.917.922.981
Thu nhập khác	7.799.172.134	8.657.019.118
	<b>78.093.300.134</b>	<b>133.574.942.099</b>

- (i) Theo Hợp đồng bảo trì thiết bị dài hạn giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (Công ty con của Tổng Công ty) và Liên danh Siemens AG/Siemens Ltd. Vietnam cho công tác bảo trì máy móc, thiết bị chính cho Nhà máy Điện Tuabin khí chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong giai đoạn 100.000 giờ vận hành đầu tiên cho mỗi tổ máy, trong kỳ, Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và liên danh đã hoàn thiện công tác quyết toán và thực hiện ghi nhận tăng giá trị hàng tồn kho vật tư dự phòng ISP là giá trị vật tư còn lại chưa sử dụng sau quá trình bảo trì với tổng giá trị là 70.294.128.000 đồng, đồng thời ghi nhận tăng thu nhập khác với giá trị tương ứng.

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ kinh doanh điện (i)	58.412.346.970	95.674.493.165
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động khác	60.509.630	2.276.574.976
	<b>58.472.856.600</b>	<b>97.951.068.141</b>
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	3.951.507.290	-
	<b>3.951.507.290</b>	<b>-</b>

- (i) Đối với dự án Nhà máy Nhiệt Điện Vũng Áng 1, theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 01/KKT ngày 12 tháng 02 năm 2008 (ban hành cùng Giấy chứng nhận đầu tư số 28221000009 ngày 12 tháng 02 năm 2008) do Ban Quản lý Khu kinh tế Vũng Áng, Tỉnh Hà Tĩnh cấp, thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án này được hưởng mức 10% áp dụng trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, được miễn trong thời gian 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Khi dự án hoàn thành đầu tư đi vào hoạt động sẽ trình Thủ tướng Chính phủ cho hưởng mức thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong suốt thời gian thực hiện dự án. Năm 2024 là năm thứ tư Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp trên mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10%.

Đối với Nhà máy điện Nhơn Trạch 2, Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2 - Công ty con của Tổng Công ty) có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu và thuế suất hiện hành cho những năm tiếp theo. NT2 được miễn thuế 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Năm 2024 là năm đầu tiên NT2 áp dụng thuế suất 10% trên thu nhập tính thuế từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng (hoạt động chính).

Dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Hòa Na là dự án đầu tư mới tại Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 và Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ. Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008 của Quốc hội, được sửa đổi bổ sung bởi Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013, Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na (HHC - Công ty con của Tổng Công ty) được hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong 15 năm đầu hoạt động, được miễn thuế 04 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (năm 2013), giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2017). Đối với các hoạt động kinh doanh khác, Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành.

Đối với Nhà máy Thủy điện Đakdrinh, Công ty Cổ phần Thủy điện Đakdrinh (DHC - Công ty con của Tổng Công ty) thực hiện dự án đầu tư mới trên địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (huyện Sơn Tây, tỉnh Quảng Ngãi). Theo đó, Công ty Cổ phần Thủy điện Đakdrinh được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 10% trong 15 năm kể từ năm có doanh thu (năm 2014) đồng thời được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm đầu tiên và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Sau thời gian được hưởng ưu đãi thuế, Công ty Cổ phần Thủy điện Đakdrinh có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành.

Các công ty con và các nhà máy khác nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty và các Công ty con căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

### **35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được dựa trên lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 2.341.871.600 cổ phiếu, chi tiết như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	672.497.225.729	659.935.702.730
Trừ: Số tiền trích Quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính	-	(107.200.915.651)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	672.497.225.729	552.734.787.079
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	2.341.871.600	2.341.871.600
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>286</b>	<b>236</b>

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty chưa xác định số tiền trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2024, do đó, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2024 có thể sẽ thay đổi khi Tổng Công ty có quyết định về việc trích quỹ trong tương lai.



Số liệu trích Quỹ khen thưởng phúc lợi 6 tháng đầu năm 2023 được trình bày lại dựa trên các Nghị Quyết và Quyết định của Tổng Công ty và các Công ty con về việc phân phối lợi nhuận năm 2023. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu 6 tháng đầu năm 2023 được trình bày lại là 236 VND/cổ phiếu (số đã trình bày ở báo cáo kỳ trước là 282 VND/cổ phiếu).

### **36. CÁC KHOẢN TIỀM TÀNG**

Doanh thu bán điện phát sinh từ chênh lệch tỷ giá giữa tỷ giá tại thời điểm trả nợ gốc vay của khoản vay để đầu tư Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và tỷ giá trong phương án giá điện của các nhà máy này cho giai đoạn từ năm 2020 đến kỳ này và phần còn lại doanh thu bán điện phát sinh từ chênh lệch tỷ giá của nhà máy điện này cho năm 2019 sẽ được ghi nhận khi có sự thống nhất giữa Tổng Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam/Công ty Mua Bán Điện trong thực hiện Hợp đồng mua bán điện theo quy định hiện hành..

Theo các Thỏa thuận và Biên bản họp về việc tạm thanh toán phí vận hành và bảo dưỡng cấu thành giá bán điện cho các Nhà máy điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2 giữa Tổng Công ty và EPTC-EVN, chi phí vận hành và bảo dưỡng cấu thành giá bán điện của các nhà máy điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2 từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 được xác định trên cơ sở tạm tính. Chi phí vận hành và bảo dưỡng cấu thành giá bán điện này sẽ được điều chỉnh lại khi Tổng Công ty và EPTC-EVN ký kết Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng mua bán điện.

Theo Hợp đồng mua bán điện ngày 17 tháng 8 năm 2016 giữa Tổng Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam, thông số tổng mức đầu tư cấu thành giá bán điện cho Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 được xác định trên tổng mức đầu tư kế hoạch của Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1. Thông số tổng mức đầu tư cấu thành trong giá bán điện này sẽ được điều chỉnh lại khi Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 được quyết toán giá trị vốn đầu tư và các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tại này 30 tháng 6 năm 2024, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty có nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê hoặc thời hạn kết thúc dự án của các nhà máy điện. Hiện tại, Tổng Công ty chưa ước tính giá trị của nghĩa vụ hoàn nguyên này vì chưa thu thập đủ thông tin đáng tin cậy về chi phí có thể phát sinh cũng như đánh giá các ảnh hưởng có thể có liên quan đến việc tính giá thành điện. Theo đó, Tổng Công ty đang xem xét để làm việc với các cơ quan hữu quan để có thêm hướng dẫn để có đủ thông tin cần thiết cho việc ước tính.

### **37. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

Theo Quyết định số 628/QĐ-ĐLĐK ngày 21 tháng 7 năm 2020, Tổng Công ty đã phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 4 do Tổng Công ty là chủ đầu tư. Công suất dự kiến của mỗi nhà máy là khoảng từ 650 MW đến 880 MW với công nghệ tuabin khí chu trình hỗn hợp, cấu hình đa trục hoặc đơn trục. Tổng mức đầu tư sau thuế của Dự án là 32.486.933.657.876 VND, cơ cấu nguồn vốn là 25% vốn chủ sở hữu và 75% vốn vay. Giá bán điện được xây dựng trên nguyên tắc chuyển ngang chi phí nhiên liệu khí từ Hợp đồng mua bán khí sang Hợp đồng mua bán điện tại Văn bản số 03/TB-VPCP ngày 04 tháng 01 năm 2019 của Văn phòng Chính phủ.

Ngày 24 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP ký kết "Hợp đồng khung cung cấp và tiêu thụ LNG cho dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 4". Theo đó, lượng khí năm hợp đồng dự kiến cho mỗi nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4 là khoảng 850 triệu m<sup>3</sup> khí/năm tương đương với 0,58 triệu tấn LPG. Khối lượng khí chính thức sẽ được xác định chính xác trong giai đoạn sau và sẽ được quy định chi tiết trong Hợp đồng Mua bán Khí.



Ngày 14 tháng 3 năm 2022, Tổng Công ty và Liên danh nhà thầu Tập đoàn Samsung C&T và Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP đã ký "Hợp đồng Thiết kế, mua sắm, xây dựng, lắp đặt, chạy thử và nghiệm thu (EPC) Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4". Theo đó, tổng giá trị hợp đồng là 481.645.000 USD và 10.478.727.901.878 VND.

Ngày 07 tháng 8 năm 2023, Tổng Công ty và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã ký Hợp đồng mua bán khí cho Nhà máy điện Cà Mau 1&2, trong đó hai bên thống nhất về Lượng Khí Giao Hàng Năm, Lượng Khí Nhận Tối Thiểu, Lượng Khí Ngày từ năm 2022 đến năm 2025.

### 38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:*

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Cùng chủ sở hữu

*Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
<b>Bán hàng</b>	<b>152.295.281.716</b>	<b>120.712.531.201</b>
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	152.295.281.716	113.751.516.474
Trường Cao đẳng Dầu khí	-	6.526.300.000
Ban quản lý dự án điện Sông Hậu 1	-	434.714.727
<b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>	<b>8.247.782.402.588</b>	<b>9.083.434.001.241</b>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	5.091.238.371.591	4.529.097.938.602
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	3.102.307.603.467	4.293.635.284.345
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	33.021.407.697	242.002.116.326
Viện Dầu khí Việt Nam	10.147.338.699	8.243.332.024
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	6.298.322.940	6.106.992.143
Công ty Cổ phần Giám định Năng Lượng Việt	3.952.448.194	-
Trường Cao đẳng Dầu khí	816.910.000	279.900.000
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	3.168.937.801
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	-	899.500.000
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>29.925.146.838</b>	<b>38.762.562.365</b>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	29.925.146.838	38.762.562.365
<b>Lãi tiền gửi</b>	<b>31.673.928.308</b>	<b>23.048.131.492</b>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	31.673.928.308	23.048.131.492
<b>Thu nhập khác</b>	<b>591.354.043</b>	<b>401.863.056</b>
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	481.712.220	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	102.232.655	69.136.362
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	7.409.168	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	-	332.726.694

Tổng thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Hội đồng Quản trị</b>		
Ông Hoàng Văn Quang	631.381.537	106.177.576
Ông Lê Như Linh	(*)	(*)
Ông Vũ Chí Cường	686.810.583	502.766.140
Ông Nguyễn Anh Tuấn	690.946.356	501.758.431
Bà Vũ Thị Tố Nga	685.877.979	506.337.386
Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích	681.585.253	502.698.044
Bà Nguyễn Hoàng Yến	675.626.718	502.039.637
Ông Nguyễn Bá Phước	602.125.634	128.260.000
Ông Hồ Công Kỳ	-	427.012.558
	<b>4.654.354.060</b>	<b>3.177.049.772</b>

(\*) Đã được trình bày ở phần thu nhập của Ban Tổng Giám đốc như chi tiết bên dưới.

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Ban Tổng Giám đốc/Kế toán trưởng</b>		
Ông Lê Như Linh	764.500.519	563.975.630
Ông Ngô Văn Chiến	682.471.485	442.955.077
Ông Nguyễn Duy Giang	684.347.965	504.092.140
Ông Nguyễn Minh Đạo	682.859.156	503.311.435
Ông Nguyễn Kiên	688.369.374	503.016.501
Ông Phan Ngọc Hiền	682.680.914	499.379.031
Ông Trương Việt Phương	388.665.891	-
Ông Nguyễn Mạnh Tường	-	504.996.231
Ông Chu Quang Toàn	635.521.592	475.741.980
	<b>5.209.416.896</b>	<b>3.997.468.025</b>

**Ban Kiểm soát**

Ông Phạm Minh Đức	580.383.515	128.260.000
Bà Đoàn Thị Thu Hà	608.484.626	432.558.265
Bà Hà Thị Minh Nguyệt	614.837.009	451.824.963
Bà Vũ Thị Ngọc Dung	606.717.644	452.985.538
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	574.939.452	305.128.302
Ông Vũ Quốc Hải	-	383.765.874
Bà Lý Thị Thu Hương	-	403.705.538
	<b>2.985.362.246</b>	<b>2.558.228.480</b>

*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:*

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>1.907.098.933.965</b>	<b>1.692.161.798.665</b>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	1.907.098.933.965	1.692.161.798.665
<b>Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn</b>	<b>83.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	83.000.000.000	5.000.000.000
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>69.608.669.365</b>	<b>64.511.285.781</b>
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	63.818.799.079	58.803.849.843
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	4.563.397.000	4.563.397.000
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.111.335.085	1.111.335.085
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	102.463.201	28.499.847
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	12.675.000	4.204.006
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>7.075.317.471</b>	<b>30.000.000</b>
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	7.045.317.471	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	30.000.000	30.000.000
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>247.897.357.171</b>	<b>247.708.780.456</b>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	218.489.976.676	218.489.976.676
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	20.217.829.253	20.217.829.253
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	8.330.330.137	8.141.753.422
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	845.101.105	845.101.105
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1	14.120.000	14.120.000
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>14.754.328.149.967</b>	<b>13.400.749.006.909</b>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	11.075.736.200.139	10.956.198.960.603
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	3.674.627.071.511	2.440.734.385.642
Công ty Cổ phần Giám định Năng Lượng Việt	2.631.331.125	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	558.562.414	1.221.489.120
Trường Cao đẳng Dầu khí	205.000.000	-
Viện Dầu khí Việt Nam	569.984.778	1.105.632.604
Tổng Công ty phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	-	209.373.345
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	-	1.279.165.595



	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Chi phí phải trả</b>	<b>1.263.334.104.397</b>	<b>1.121.316.265.771</b>
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	1.183.842.674.110	1.004.114.947.821
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	77.869.115.553	111.555.176.241
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.246.054.734	5.646.141.709
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	376.260.000	-
<b>Phải trả khác</b>	<b>2.567.641.712.043</b>	<b>2.292.900.339.410</b>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.566.873.438.311	2.292.900.339.410
Công ty Cổ phần Xây dựng công nghiệp và dân dụng Dầu khí	768.273.732	-
<b>Vay</b>	<b>1.154.556.039.820</b>	<b>1.220.082.100.058</b>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	1.154.556.039.820	1.220.082.100.058

*Thanh*

*Quang*



*Nguyễn Duy Giang*

Nguyễn Thị Hồng Hạnh  
 Người lập

Chu Quang Toàn  
 Kế toán trưởng

Nguyễn Duy Giang  
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2024